

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 7340301

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKT ngày/...../2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: Business Administration
- Mã số ngành đào tạo: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt và tiếng Anh
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: Bachelor in Business Administration

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Viện QTKD - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh, người học có khả năng:

PO1. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản, các kiến thức chung về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn vào nhận diện, phân tích, góp phần giải quyết các vấn đề của Quản trị kinh doanh và các lĩnh vực có liên quan phù hợp với yêu cầu thực tiễn và môi trường hội nhập quốc tế.

PO2. Hiểu biết và áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh vào phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh; thiết lập và phát triển các chiến lược, kế hoạch kinh doanh; quản trị và tổ chức triển khai các hoạt động kinh doanh; có ý tưởng khởi sự và tạo lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

PO3. Có tư duy phân biện, có kỹ năng quản trị và lãnh đạo các hoạt động kinh doanh phù hợp với môi trường kinh doanh toàn cầu.

PO4. Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm để có thể làm việc trong môi trường đa ngành và đa văn hóa; có khả năng cập nhật kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ.

PO5. Có sức khỏe, có đạo đức và trách nhiệm chuyên môn nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ lợi ích tổ chức và quốc gia; có tinh thần và trách nhiệm phục vụ cộng đồng, xã hội; có khả năng thích nghi và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, các định hướng phân theo chuyên ngành của chương trình sẽ tạo cho sinh viên có kiến thức chuyên sâu gắn với các định hướng nghề nghiệp về Quản trị doanh nghiệp và Marketing.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Người học tốt nghiệp trình độ cử nhân ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội có khả năng:

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh.

PLO1.1 (I): Xác định được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận diện các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị kinh doanh.

PLO1.2 (R): Vận dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên, xã hội vào phân tích, đánh giá, góp phần giải quyết các vấn đề của quản trị kinh doanh.

PLO2: Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh

PLO2.1 (I): Hiểu được các kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô và các kiến thức tự chọn theo nhóm ngành/khối ngành để nhận diện, phân tích các hoạt động quản trị kinh doanh.

PLO2.2 (R): Sử dụng kiến thức về kinh tế lượng, thống kê kinh tế và các kiến thức tự chọn theo nhóm ngành/khối ngành để giải thích các hoạt động quản trị kinh doanh.

PLO2.3 (R,M): Áp dụng kiến thức về quản trị, kế toán, tài chính, marketing, phương pháp nghiên cứu để phân tích, đánh giá các hoạt động quản trị kinh doanh.

PLO3: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh

PLO3.1 (R,M): Vận dụng kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh vào lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức và triển khai các hoạt động kinh doanh, khởi sự và tạo lập doanh nghiệp.

PLO3.2 (R,M): Vận dụng kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh vào phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề, các tình huống phát sinh trong hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định của nhà quản trị.

Đối với chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

- **PLO3.3_ MAN (M):** Vận dụng kiến thức chuyên ngành quản trị doanh nghiệp vào quản trị, điều hành các hoạt động kinh doanh như quản trị rủi ro, quản trị marketing, quản trị sản xuất, tác nghiệp, quản trị sự thay đổi, quản trị thành tích và thù lao lao động.

Đối với chuyên ngành Marketing

- **PLO 3.3 _MAR (M):** Vận dụng kiến thức chuyên ngành marketing vào tổ chức, triển khai các hoạt động marketing trong doanh nghiệp như nghiên cứu marketing, marketing kỹ thuật số, hành vi người tiêu dùng, marketing dịch vụ, marketing quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

PLO4 (R, M): *Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện*

PLO4.1 (R): Có kỹ năng quản trị và lãnh đạo các hoạt động kinh doanh: có kỹ năng ra quyết định, lãnh đạo, quản lý nguồn lực, trao quyền phù hợp.

PLO4.2 (R,M): Có tư duy phản biện, phê phán, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan trong quản trị kinh doanh.

PLO5 (R, M): *Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm*

PLO5.1 (R, M): Kỹ năng giao tiếp: Áp dụng các kỹ năng giao tiếp như thuyết trình, đàm phán, lắng nghe nhằm phối hợp hiệu quả các chức năng của quản trị kinh doanh.

PLO5.2 (R, M): Kỹ năng làm việc nhóm: có khả năng làm việc, hợp tác với các thành viên, biết chia sẻ và điều hòa các mối quan hệ trong và ngoài nhóm nhằm quản trị, điều hành các hoạt động kinh doanh.

3. Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO6 (R,M): Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.

PLO 6.1(I): Có đạo đức: xác định các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản làm nền tảng cho việc ra quyết định quản trị và quyết định kinh doanh

PLO 6.2 (R,M): Tính cộng đồng: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; có lối sống tích cực, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc quốc tế và có tinh thần cộng đồng.

PLO6.3 (R,M): Tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng tự học để cải thiện kiến thức và kỹ năng; có khả năng làm việc độc lập và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể...

4. Vị trí việc làm mà sinh viên Chương trình Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh hướng tới chuẩn quốc tế. Vì thế, chương trình cử nhân Chương trình Quản trị kinh doanh được xây dựng nhằm đến kết quả của chương trình là sinh viên Chương trình Quản trị kinh doanh sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

- **Nhóm 1 - Doanh nhân khởi nghiệp:** có khả năng tự khởi nghiệp, tạo lập và điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý điều hành doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa.
- **Nhóm 2 - Chuyên viên (chuyên viên marketing, bán hàng, nhân sự, kế toán...):** Có khả năng thích ứng trong môi trường công việc có tính cạnh tranh cao, có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc như bán hàng, marketing, tài chính, nhân sự....; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng các phòng/ban, giám đốc bộ phận và dự án, giám đốc, tổng giám đốc.

- **Nhóm 3 - Trợ lý và thư ký:** Có khả năng đảm nhận công việc trợ lý hoặc thư ký ban giám đốc, hội đồng quản trị, trợ lý giám đốc của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc: trợ lý phân tích, tổng hợp các báo cáo và tham mưu về các mảng hoạt động trong doanh nghiệp như chiến lược kinh doanh, nhân lực, marketing, tài chính, hỗ trợ trong giao dịch với đối tác, sắp xếp kế hoạch công tác cho lãnh đạo...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng các bộ phận/phòng, ban, giám đốc bộ phận, giám đốc, tổng giám đốc.

5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên học phần và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sĩ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

B. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
BSA2004	<i>Quản trị học</i>	3		2,3	2	3	2	2,3
BSA2001	<i>Nguyên lý kế toán</i>	3		2	2	2	3	2,3
BSA2018	<i>Tài chính doanh nghiệp</i>	3		2	2		3	2,3
BSA2002	<i>Nguyên lý Marketing</i>	3		2			3	2,3
BSA2001	<i>Phương pháp nghiên cứu kinh doanh</i>	3		2,3			3	2
BSA2103	<i>Nguyên lý quản trị kinh doanh</i>	3	1,2	2,3	2		3	2
BSA3063	<i>Luật doanh nghiệp</i>	3				2	3	3

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
INE2020	<i>Kinh tế quốc tế</i>	3			1,2		3	3,4
BSA3031	<i>Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp</i>	3		2	3	2,3	3	3,4
BSA2006	<i>Quản trị nguồn nhân lực</i>	3		3				3
BSA4018	<i>Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh</i>	3				2	3	3,4
BSA2025	<i>Đại cương về lãnh đạo</i>	3	2	2	2,3	3		3
BSA2005	<i>Quản trị chiến lược</i>	3		3	2,3	3	3	3

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
BSA 3070	Quản trị công nghệ	3			2,3		3	3
BSA3068	Quản trị rủi ro	3			3	3	3	3
BSA2008	Quản trị marketing	3		3	2,3			3
BSA4014	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3			2,3	3		3
BSA3067	Quản trị sự thay đổi	3			2,3	3		3
BSA4021	Quản trị thành tích và thù lao lao động	3		3	3		3	3,4
BSA3012	Nghiên cứu Marketing	3	2		2,3		3	3
BSA3013	Hành vi người tiêu dùng	3			3			3

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
BSA3076	Marketing kỹ thuật số	3			2,3		3	3
BSA3114	Marketing dịch vụ	3			2,3	2	3	3
BSA3001	Marketing quốc tế	3			3	3	3	3
BSA3125	Quản trị chất lượng	3	3		3	3		3,4
MNS4010	Hành vi tổ chức	3	2,3		3	3	3	3
BSA4016	Quản trị thương hiệu	3			3			3
BSA3009	Kiểm toán căn bản	3			3	2,3		3
FIB3015	Phân tích tài chính	3		3	3			2
BSA3036	Quản trị dự án	3	2		3	3		3

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
FIB3004	Quản lý đầu tư	3		2,3	3	3	3	3
INE3104	Thương mại điện tử	3			3			3
BSA3007	Kế toán quản trị	3		3	2,3	3	3	3
INE3066	Quản trị tài chính quốc tế	3			3	2,3		3
INE3001	Thương mại quốc tế	3			3			3
BSA3035	Các mô hình ra quyết định	3			3	3	3	3
BSA4001	Kiến tập	2		2	2	3		4
BSA4102	Thực tập thực tế	3		3	2,3	3	2,3	4
BSA4050	Niên luận	4		3	2,3	3		4

Mã CDR			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
Nội dung CDR			Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong quản trị kinh doanh	Áp dụng các kiến thức theo khối ngành/nhóm ngành trong quản trị kinh doanh	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị và lãnh đạo; tư duy phản biện	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	Đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ, trách nhiệm xã hội để ra quyết định trong quản trị kinh doanh.
BSA5001	<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>	6		3,4	3,4	3		4
BSA3040	<i>Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</i>	3		3,4	3	3		4
BSA4024	<i>Quản trị công ty</i>	3		3,4	3,4	3		4

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **130 tín chỉ**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức chung: 26 tín chỉ

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 10 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 14 tín chỉ

+ Bắt buộc: 12 tín chỉ

+ Tự chọn: 2/10 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 17 tín chỉ

+ Bắt buộc: 14 tín chỉ

+ Tự chọn: 3/9 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: 63 tín chỉ

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 30/66 tín chỉ

• *Tự chọn chuyên ngành:* 15/30 tín chỉ

• *Kiến thức bổ trợ:* 15/36 tín chỉ

+ Kiến tập, thực tập thực tế, niên luận: 9 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế khóa luận: 6/12 tín chỉ

Trong số **94** tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có **24** tín chỉ đào tạo bằng Tiếng Anh, tương ứng tỷ lệ **25%**.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không tính tín chỉ các học phần 10 - 12)		26				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism – Leninism</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin <i>Political economy of Marxism – Leninism</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
7	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	7	0	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
9	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary Skills</i>	3	30	15	0	
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		10				
13	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
14	FDE1101	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
15	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
III	Khôi kiến thức theo khối ngành		14				
III.1	Bắt buộc		12				
16	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10	0	
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10	0	INE1050
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	
19	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004 BSA1053 INE1051
III.2	Tự chọn		2/10				
20	PEC1052	Lịch sử Kinh tế Việt Nam <i>Vietnam Economic History</i>	2	20	10	0	
21	BSA1056	Giao tiếp kinh doanh <i>Business Communications</i>	2	15	15	0	
22	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and Humanity</i>	2	20	10	0	
23	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative thinking</i>	2	20	10	0	
24	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
IV	Khôi kiến thức chung theo nhóm ngành		17				
IV.1	Bắt buộc		14				
25	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	22	23	0	
26	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18	0	
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	23	22	0	BSA2001
28	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	22	23	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
29	BSA3082	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh <i>Business Research Methodology</i>	2	15	15	0	
IV.2	Tự chọn		3/9				
30	BSA2103	Nguyên lý Quản trị kinh doanh <i>Principles of Business Administration</i>	3	30	15	0	
31	BSA3063	Luật doanh nghiệp <i>Business Law</i>	3	20	20	5	
32	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Business</i>	3	28	17	0	INE1051
V	Khởi kiến thức ngành		63				
V.1	Bắt buộc		18				
33	BSA3031	Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	25	20	0	
34	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3	35	10	0	BSA2004
35	BSA4018	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Culture and Business Ethics</i>	3	25	20	0	
36	BSA2025	Đại cương về lãnh đạo <i>Foundation of Leadership</i>	3	35	10	0	
37	BSA2005	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	35	10	0	BSA2004
38	BSA3070	Quản trị công nghệ <i>Technology Management</i>	3	35	10	0	
V.2	Tự chọn		30/66				
V.2.1	Học phần tự chọn chuyên ngành		15/30				
V.2.1.1	Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp		15/15				
39	BSA3068	Quản trị rủi ro <i>Risk management</i>	3	35	10	0	
40	BSA2008	Quản trị Marketing <i>Marketing Management</i>	3	35	10	0	
41	BSA4014	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	30	15	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>Production and Operations Management</i>					
42	BSA3067	Quản trị sự thay đổi <i>Change Management</i>	3	35	10	0	
43	BSA4021	Quản trị thành tích và thù lao lao động <i>Performance and Compensation Management</i>	3	35	10	0	
V.2.1. 2	Chuyên ngành Marketing		15/15				
44	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	25	20	0	BSA2002
45	BSA3013	Hành vi người tiêu dùng Consumer Behavior	3	35	10	0	BSA2002
46	BSA3076	Marketing kỹ thuật số <i>Digital Marketing</i>	3	25	20	0	BSA2002
47	BSA3114	Marketing dịch vụ <i>Service Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
48	BSA3001	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
V.2.2	Học phần tự chọn bổ trợ		15/36				
49	BSA3125	Quản trị chất lượng <i>Quality Management</i>	3	35	10	0	
50	MNS4010	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behaviour</i>	3	30	15	0	
51	BSA4016	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	35	10	0	BSA2002
52	BSA3009	Kiểm toán căn bản Basic Auditing	3	23	22	0	BSA2001
53	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	30	15	0	BSA2018
54	BSA3036	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	3	35	10	0	
55	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Investment Management</i>	3	30	15	0	BSA2018

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
56	INE3104	Thương mại điện tử <i>E-commerce</i>	3	30	15	0	INT1004
57	BSA3007	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	23	22	0	BSA2001
58	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Financial Management</i>	3	26	19	0	INE1051
59	INE3001	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	28	17	0	INE1051
60	BSA3035	Các mô hình ra quyết định <i>Decision Making Model</i>	3	28	17	0	
V.3	Thực tập, thực tế và niên luận		9				
61	BSA4004	Kiên tập <i>Pre- internship</i>	2	0	30	0	
62	BSA4005	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	60	0	
63	BSA4050	Niên luận <i>Internship project</i>	3	0	45	0	
V.4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận		6/12				
64	BSA4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Dissertation</i>	6	0	0	90	
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6				
65	BSA3040	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Corporate Social Responsibility</i>	3	25	20	0	
66	BSA4024	Quản trị công ty <i>Corporate Governance</i>	3	25	20	0	
		Tổng cộng	130				

Ghi chú:

- ✓ Các môn học bằng tiếng Anh được in đậm, nghiêng